

ÁP DỤNG “HỆ THỐNG QUAN SÁT TRẺ DỰA TRÊN QUÁ TRÌNH” NHẪM TĂNG CƯỜNG CẢM GIÁC THOẢI MÁI VÀ SỰ THAM GIA CỦA TRẺ MẦM NON TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG - ĐẶNG TUYẾT ANH -
FILIP LENAERTS - SARAH BRAEYE - TRẦN THỊ KIM LÝ*

Ngày nhận bài: 15/08/2017; ngày sửa chữa: 20/08/2017; ngày duyệt đăng: 21/08/2017.

Abstract: Viet Nam's early childhood education is focusing on ensuring the quality of learning for all children, including children in disadvantaged areas. Teachers should be equipped with better pedagogical skills to facilitate optimal development of the child. In this article, authors mention application of process-oriented monitoring system for the early years with aim to promote feeling of comfort and involvement of early children in Vietnam in educational activities.

Keywords: Observation, process-oriented monitoring feeling of comfort, participation, early children.

1. Giáo viên (GV) mầm non (MN) đóng vai trò then chốt và chịu trách nhiệm về việc đảm bảo mọi trẻ em (bao gồm cả trẻ MN người dân tộc thiểu số và thiệt thòi) học tập và phát triển toàn diện. Một trong những năng lực mấu chốt và có tính quyết định chất lượng dạy học của GV chính là kĩ năng quan sát. Được biết rằng, ở Việt Nam, quan sát là một trong những nhiệm vụ của GV MN. Tuy nhiên, trên thực tế việc quan sát của GV thường chung chung, do không có công cụ quan sát cụ thể và kết quả quan sát chưa được hệ thống hóa và chưa được sử dụng để điều chỉnh phương pháp và nội dung giáo dục một cách rõ nét. GV MN cần được trang bị kĩ năng quan sát cụ thể, sử dụng công cụ quan sát thực tế để có thể quan sát được những điểm thiết yếu và biết được trẻ em đang học như thế nào trong lớp của mình. Từ đó, GV sử dụng kết quả quan sát cụ thể để điều chỉnh phương pháp, hình thức tổ chức và nội dung giáo dục đáp ứng nhu cầu của học sinh.

2. Từ tháng 12/2015 - 6/2016, VVOB Việt Nam thực hiện một nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng tại 08 trường MN ở hai tỉnh Thái Nguyên và Quảng Nam. Nghiên cứu hướng tới việc hỗ trợ GV có năng lực quan sát trẻ và phát triển các điểm hành động để tăng cảm giác thoải mái và sự tham gia của trẻ, đặc biệt trẻ em người dân tộc thiểu số. Cách tiếp cận dựa trên “Hệ thống quan sát trẻ dựa trên quá trình” tập trung vào quan sát cảm giác thoải mái và sự tham gia của trẻ trong hoạt động giáo dục (Laevers và cộng sự, 2012). Dựa trên hứng thú và sáng kiến của trẻ, GV có thể thực hiện các tác động để cải thiện môi trường học tập, các hoạt động giáo dục và sự tương tác với trẻ để giải quyết những rào cản trong

việc học tập và tham gia của trẻ (Booth & Ainscow, 2016). Nhờ đó, trẻ có thể học tập và phát triển toàn diện hơn.

2.1. Quy mô

Nghiên cứu được thực hiện tại 8 trường MN - 4 trường tại huyện Nam Giang (tỉnh Quảng Nam), 2 trường tại huyện Võ Nhai và 2 trường tại TP. Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên). Đối tượng của nghiên cứu là nhóm các cô giáo (32), tổ trưởng chuyên môn (8), lãnh đạo trường học (8), giảng viên các trường ĐH/CĐSP (8), và cán bộ Sở và Phòng GD-ĐT (4). Tại mỗi trường, 2 GV của một lớp tại trường chính và 2 GV điểm lẻ và 1 tổ trưởng chuyên môn được chọn lựa để tham gia vào dự án nghiên cứu. Tổng cộng, 32 GV MN của 16 lớp học, 8 tổ trưởng chuyên môn và 8 lãnh đạo trường được chọn làm những người hưởng lợi trực tiếp từ một lộ trình phát triển năng lực về quan sát trẻ dựa trên quá trình.

Trong quá trình thực hiện, GV nhận được sự hỗ trợ từ nhóm 8 lãnh đạo nhà trường và 8 tổ trưởng chuyên môn. Nhóm tổ trưởng chuyên môn tham gia lộ trình phát triển năng lực để đảm bảo việc bồi dưỡng thường xuyên tại trường của GV MN. Bên cạnh đó, cán bộ Phòng GD-ĐT chịu trách nhiệm về giáo dục MN cũng đóng vai trò tích cực trong việc chỉ đạo, hướng dẫn toàn bộ quá trình, trong khi 8 giảng viên từ Trường Đại học Quảng Nam và Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên tham gia vào việc hướng dẫn kĩ thuật và tài liệu hóa về những thay đổi tại các trường MN.

* VVOB Việt Nam

Tổng số trẻ tham gia vào dự án nghiên cứu là 519 em (188 em từ TP. Thái Nguyên, 115 em từ huyện Võ Nhai và 216 em từ huyện Nam Giang) thuộc về 14 nhóm dân tộc thiểu số, gồm Kinh, Tày, H'Mông, Cơ Tu và các dân tộc khác.

2.2. Phương pháp tiếp cận và tiến trình thực hiện

Trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu, 2 cán bộ Phòng GD-ĐT, 8 lãnh đạo trường, và 40 GV MN tham gia lộ trình phát triển năng lực bao gồm 6 bước:

- *Bước 1) Tập huấn về Quan sát trẻ.* Học viên được tập huấn về những kĩ năng cụ thể trong việc quan sát trẻ, cách nhận biết và đánh giá cảm giác thoải mái và mức độ tham gia của cá nhân trẻ bằng cách sử dụng thang đo của Đại học Leuven (Vương quốc Bỉ). Đến cuối chương trình tập huấn, GV lập kế hoạch quan sát trẻ trong lớp của mình lần thứ nhất.

- *Bước 2) Hỗ trợ tại chỗ thông qua hướng dẫn và học hỏi lẫn nhau.* Sau khi được tập huấn, GV thực hành kĩ năng quan sát bằng việc thực hiện quan sát lần lượt tất cả trẻ trong lớp của mình thứ nhất. Trong quá trình này, họ được hỗ trợ bởi các giảng viên từ Trường Đại học Quảng Nam và Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên cũng như các lãnh đạo trường học cùng các buổi thảo luận về mức độ tham gia và cảm giác thoải mái của các trẻ được quan sát.

- *Bước 3) Xác định các rào cản và phát triển các điểm hành động.* Dựa trên những kết quả thu được sau khi thực hiện quan sát cả lớp, GV được hướng dẫn phân loại mức độ học tập của trẻ bằng cách sử dụng các mã màu: “màu xanh” (trẻ đang học tốt), “màu vàng” (trẻ có nguy cơ, cần được chú ý), và “màu đỏ” (đáng lo ngại, cần hành động ngay lập tức). GV tiếp tục tham gia vào chương trình tập huấn lần thứ hai nhằm xác định các rào cản đối với việc học tập và tham gia của trẻ và xây dựng những điểm hành động có thể thực hiện, liên quan đến phương pháp sư phạm, bối cảnh lớp học, sự tương tác,... phù hợp với nhu cầu của trẻ trong lớp mình để giúp trẻ vượt qua các rào cản này.

- *Bước 4) Các chuyến thăm trường để hướng dẫn và tài liệu hóa:* Trong quá trình GV tổ chức thực hiện những điểm hành động tại lớp mình, họ nhận được sự hỗ trợ thường xuyên từ cán bộ VVOB Việt Nam, giảng viên trường ĐH/CĐSP và lãnh đạo nhà trường thông qua việc góp ý về kế hoạch tác động, những lần đến thăm, dự giờ lớp học, và thảo luận để điều chỉnh cho hiệu quả hơn. Sự hỗ trợ này là vô cùng quan trọng do trước đó GV chưa có kinh nghiệm về hệ thống quan sát trẻ trong trường MN ở Việt Nam. Cũng trong các chuyến đến thăm và hỗ trợ này, VVOB và các giảng viên ghi lại quá trình thực hiện cũng như các hoạt động trong lớp học qua việc quay video, chụp ảnh, thu thập tư liệu.

- *Bước 5) Tổ chức chia sẻ kinh nghiệm giữa các GV:* Sau khi thực hiện kế hoạch hành động lần thứ nhất và tiếp tục quan sát trẻ lớp lần thứ hai, GV và lãnh đạo nhà trường cùng nhau tham gia 2 ngày hội thảo để chia sẻ và thảo luận về những trải nghiệm thực tế và bài học kinh nghiệm liên quan đến việc thực hiện các điểm hành động, và GV có cơ hội học hỏi lẫn nhau.

- *Bước 6) Hoàn thiện và kết thúc:* Tiếp theo sau hội thảo lần 2 trong 2 ngày nói trên, sau những buổi trao đổi với đồng nghiệp và hướng dẫn từ VVOB, GV phát triển bản kế hoạch hành động lần cuối (liên quan đến việc áp dụng các điểm hành động) với mục đích tiếp tục nâng cao cảm giác thoải mái và sự tham gia của trẻ trong lớp. Đến tháng 5/2016 và sau vòng thử nghiệm thứ hai, GV thực hiện quan sát lớp lần thứ ba, và cũng là lần cuối.

2.3. Phân tích dữ liệu. Dữ liệu và thông tin thu được từ ba lần quan sát trẻ trong lớp, các cuộc phỏng vấn sâu với GV và lãnh đạo nhà trường, video clips hoạt động của trẻ, các kế hoạch hành động và câu chuyện thay đổi được thu thập và phân tích bằng cách sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng.

3. Một số kết quả

3.1. Những thay đổi tích cực của trẻ. Trong suốt quá trình nghiên cứu, GV thu thập kết quả quan sát về mức độ tham gia và cảm giác thoải mái của trẻ trong ba đợt quan sát cả lớp đối với 513 trong tổng số 519 trẻ. So sánh kết quả quan sát trẻ lần thứ nhất vào tháng 1/2016 và lần thứ ba vào tháng 5/2016 cho thấy 71% (358) trẻ được quan sát *có sự tăng lên về cảm giác thoải mái và/hoặc mức độ tham gia* của trẻ. Có 27% trẻ mà các mức độ về cảm giác thoải mái và sự tham gia không thay đổi, và 8 trẻ (2%) cho thấy mức độ về cảm giác thoải mái và sự tham gia của các em giảm đi.

Tại thời điểm bắt đầu nghiên cứu - tháng 1/2016, cứ 4 trẻ thì chỉ có 1 trẻ nằm trong nhóm màu xanh, con số này tăng lên 2 trong số 3 trẻ vào giai đoạn cuối nghiên cứu - tháng 5/2016. Xu hướng này có ở cả hai tỉnh trên. Cụ thể, tỉ lệ trẻ nằm trong nhóm màu đỏ giảm từ 26,82% xuống 3% tại Thái nguyên và 20,19% tại Quảng Nam xuống 2,34% tương ứng tại tỉnh Thái Nguyên và Quảng Nam. Cũng trong khoảng thời gian đó, tỉ lệ trẻ nằm trong nhóm màu xanh tăng từ 26,82% lên 70,33% tại tỉnh Thái Nguyên và từ 20,66% lên 61,68% tại huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Tương tự, kết quả của việc phân tích dữ liệu cho thấy nhìn chung cả trẻ em trai và gái đều được hưởng lợi từ can thiệp này. So sánh giữa lần quan sát thứ nhất và lần quan sát thứ ba, cả trẻ em gái và trai đều

đạt được về mức độ cao hơn về cảm giác thoải mái và sự tham gia.

Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề giới, dữ liệu nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt của trẻ em gái và trẻ em trai trong việc hưởng lợi từ các can thiệp. Trong các hoạt động giáo dục, GV của cả 3 huyện đều quan sát thấy trẻ em gái có sự thay đổi ở mức độ cao hơn về sự tham gia và/hoặc cảm giác thoải mái so với trẻ em trai. Kết quả quan sát lớp cho thấy trong việc học tập để phát triển đầy đủ khả năng của mình, trẻ em trai dường như có nguy cơ nhiều hơn so với trẻ em gái trong học tập để phát triển đầy đủ khả năng của mình. Tại huyện Nam Giang, số lượng trẻ em gái nằm trong nhóm màu đỏ giảm từ 22,12% xuống 9,62%, trong khi số trẻ em trai nằm trong nhóm màu đỏ chỉ giảm từ 18,52% xuống 12,15%. Như vậy, có vẻ như việc can thiệp hiệu quả hơn đối với trẻ em gái so với trẻ em trai.

Kết quả trên do các GV ghi lại và cũng được khẳng định bởi các giảng viên ĐH/CĐSP, cán bộ Phòng GD-ĐT và VVOB thông qua các buổi dự giờ, quan sát lớp trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Cảm giác thoải mái và sự tham gia của trẻ được tăng lên là kết quả của những can thiệp của GV trong lớp học - tức việc thực hiện 8 điểm hành động - trong khoảng thời gian tháng 2 đến tháng 5/ 2016.

3.2. Công tác phát triển chuyên môn tại trường hiệu quả hơn

3.2.1. Sự thay đổi tích cực của GV. Từ việc tham gia vào một lộ trình phát triển chuyên môn (gồm 6 bước như nêu trên), ý thức của GV về sự cần thiết phải thay đổi từ tập trung vào kết quả học tập của trẻ sang quan sát quá trình học của cá nhân trẻ đã được nâng cao. Trong khi ở điểm khởi đầu của nghiên cứu, GV thường quan sát cả lớp nói chung, không sử dụng các công cụ cụ thể, GV dần chú trọng vào quan sát cảm giác thoải mái và sự tham gia của cá nhân trẻ bằng các kĩ thuật quan sát và công cụ quan sát được giới thiệu qua các lớp tập huấn. Hơn thế nữa, trước đây GV thường coi rào cản đối với việc học tập và tham gia của trẻ là đặc tính của các cá nhân trẻ mà họ khó có thể tác động, ví dụ như tính cách đứa trẻ, sự nghèo khó của gia đình, kém thông minh hoặc ít kĩ năng xã hội... Nghiên cứu này đã giúp GV xác định những rào cản mang tính xã hội như môi trường lớp học, cách thức tổ chức hoạt động, sự tương tác giữa GV và trẻ, mong đợi của GV đối với trẻ... Từ đó, GV dần nhận ra rằng chính họ có thể giải quyết những rào cản này thông qua việc thực hiện các điểm hành động. Ví dụ: *"Trước đây, tôi thường quan sát cả lớp và tôi nghĩ là trẻ trong lớp tôi học tập tốt. Bây giờ, khi quan sát từng trẻ, tôi nhận ra một số trẻ không phải như vậy."* (GVMN)

Trong quá trình nghiên cứu, VVOB đã giới thiệu đến các GV 8 điểm hành động sau: 1) Sắp xếp, bố trí lại không gian lớp học; 2) Đồ dùng, đồ chơi phong phú trong các góc; 3) Các đồ dùng, đồ chơi, hoạt động thú vị, độc đáo; 4) Khám phá và đáp ứng các sở thích của trẻ; 5) Cung cố qua hỗ trợ của GV; 6) Thúc đẩy tính tự chủ/tự đưa ra ý kiến của trẻ; 7) Cải thiện các mối quan hệ trong lớp học; 8) Khám phá cảm xúc, hành vi, giá trị. Trong số 8 điểm hành động này, các điểm hành động số (3) (4) (5), và (6) được GV lựa chọn áp dụng thường xuyên hơn cả.

Trong quá trình nghiên cứu, GV đưa ra nhiều ý tưởng mới, giúp thay đổi cách thức tổ chức các hoạt động, hướng tới cách tiếp cận mang tính trải nghiệm và lấy trẻ làm trung tâm hơn. GV mang vào lớp học những dạng vật liệu mới, sẵn có tại địa phương hoặc vật liệu tái chế như lá cây, các gậy tre nhỏ, đá, nắp chai, ống hút... và tổ chức hoạt động theo những cách mới mẻ để thu hút sự quan tâm của trẻ (điểm hành động số 2 và 3). Họ cũng cố gắng đáp ứng nhu cầu và mối quan tâm của trẻ bằng cách trò chuyện với trẻ nhiều hơn, quan sát kĩ lưỡng hơn để tìm ra điều khiến các em thực sự hứng thú (điểm hành động số 4). GV cũng hỗ trợ các em kịp thời và đúng cách (điểm hành động số 5), đồng thời tạo ra sự tự do cho trẻ lựa chọn và sáng tạo (điểm hành động số 6). Ví dụ: *"Tôi để trẻ được tự chủ hơn, được tự chọn các hoạt động học tập trẻ thích và có cơ hội đưa ra ý kiến và tạo ra các sản phẩm theo sáng tạo cá nhân"* (GVMN); *"Bây giờ tôi đã chủ động tìm tòi và áp dụng các ý tưởng mới vào bài dạy của mình để tăng sự tham gia của trẻ"* (GVMN); *"Trước đây, GV chuẩn bị mọi thứ cho bài dạy. Nhưng bây giờ GV cùng với trẻ, thậm chí cả bố mẹ trẻ chuẩn bị cho bài học"* (GVMN).

Với những kiến thức và kĩ năng mới này, cùng với sự hỗ trợ bởi một môi trường thuận lợi, GV cũng dần trở thành những người thực hành luôn suy ngẫm (reflective practitioners) và thay đổi thực hành của mình.

3.2.2. Sự thay đổi tích cực của lãnh đạo nhà trường. Tham gia vào quá trình lộ trình phát triển năng lực cùng với các GV, lãnh đạo nhà trường không chỉ phát triển kiến thức và kĩ năng về quan sát trẻ dựa trên quá trình mà còn nâng cao kĩ năng hướng dẫn và điều hành. Trong suốt quá trình nghiên cứu, lãnh đạo nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức các buổi suy ngẫm/reflection sessions cho GV; hướng dẫn và dẫn dắt GV; tạo nên môi trường thuận lợi cho GV thử nghiệm các ý tưởng mới. Ví dụ: *"Tôi đã thấy nhiều thay đổi ở GV của tôi. GV đã tìm kiếm các ý"* (Xem tiếp trang 25)

tay sạch, cần rửa tay ít nhất 20 giây, kì cọ bên trong và ngoài bàn tay, các ngón tay, sau đó rửa dưới nước, lau lại bằng khăn sạch. Để trẻ rửa tay sạch cần phải dạy cho trẻ kĩ năng rửa tay và luôn có cô giám sát khi trẻ rửa tay. Theo cơ quan kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh Mĩ (CDC), không có gì vệ sinh tốt bằng xà phòng và nước.

3.3. Dạy cho trẻ che miệng khi ho hoặc hắt hơi. Tại sao phải che miệng khi ho hoặc hắt hơi trong khi mình không bị bệnh? Các nhà khoa học cho rằng, đối với hầu hết các bệnh nhiễm trùng, vi khuẩn gây bệnh thường bắt đầu phát triển và phân chia rất lâu trước khi các triệu chứng thực thể bắt đầu xuất hiện trên người. Ho hoặc hắt hơi có thể làm lây lan các mầm bệnh thông qua các giọt nhỏ li ti trong không khí. Các khuyến cáo y tế hiện nay chỉ ra nên che miệng của bạn bằng cánh tay, tay áo, hoặc che bằng khuỷu tay, không nên sử dụng bàn tay để che miệng, nó rất dễ làm vi khuẩn lây lan. Vì vậy, giáo viên mầm non rèn cho trẻ thói quen và cách che miệng khi ho, hắt hơi.

3.4. Vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường mầm non. Rất nhiều bệnh lây truyền là do con người sử dụng hay chế biến thực phẩm không an toàn. Vi khuẩn thường phát triển mạnh trên hầu như tất cả các loại thực phẩm nếu không bảo quản đúng cách và để ở nhiệt độ phòng. Nên việc lựa chọn thực phẩm tươi sống, sạch, an toàn, chế biến theo quy trình chuẩn của bếp ăn sẽ làm giảm tỉ lệ mắc bệnh.

3.5. Một số các biện pháp khác. Khi có trẻ mắc bệnh truyền nhiễm trong lớp, giáo viên phải phối hợp với phòng y tế, Ban Giám hiệu và phụ huynh để phòng cho các trẻ khác, không để dịch xảy ra. Hoặc khi có dịch bệnh cụ thể xảy ra tại địa phương thì nhà trường và giáo viên mầm non phải có các biện pháp phòng bệnh phù hợp với bệnh đó. Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao thể lực cho trẻ. Chế độ dinh dưỡng đầy đủ cũng góp phần nâng cao sức đề kháng cho trẻ. Vệ sinh trường, lớp, tạo môi trường sống thông thoáng, sạch sẽ để tránh xa các loại động vật truyền bệnh như muỗi vằn, bọ chét...

Tùy từng bệnh truyền nhiễm mà có cách phòng đặc hiệu khác nhau. Tuy nhiên, để phòng bệnh truyền nhiễm hiệu quả thì giáo viên mầm non phải rèn kĩ năng rửa tay thường xuyên cho trẻ, che miệng khi ho và hắt hơi, loại bỏ những thói quen xấu như ngoáy mũi, dụi mắt, cho tay vào miệng, giữ gìn vệ sinh cơ thể... Việc làm này tuy đơn giản, nhưng vô cùng hiệu quả.

Ngoài ra nhà trường và giáo viên mầm non cần đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chế độ dinh dưỡng

đầy đủ, vệ sinh trường, lớp, tạo môi trường sống thông thoáng, sạch sẽ. Khi có trẻ mắc bệnh truyền nhiễm trong lớp giáo viên mầm non phải phối hợp với phòng y tế, ban giám hiệu và phụ huynh để phòng cho các trẻ khác, không để dịch xảy ra. Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao thể lực cho trẻ. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Phong (2009). *Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 85-86.
- [2] Cục Y tế dự phòng (08/05/2014), *Thông tin tình hình dịch bệnh*; <http://moh.gov.vn/news/pages/tinhoatdong.aspx?ItemID=574>
- [3] Nguyễn Gia Khánh (2009). *Bài giảng Nhi khoa tập 1*. NXB Y học.
- [4] Nguyễn Gia Khánh (2009). *Bài giảng Nhi khoa tập 2*. NXB Y học.
- [5] Bùi Đại (2009). *Bệnh truyền nhiễm*. NXB Y học; tr 8.

Áp dụng “Hệ thống quan sát trẻ...”

(Tiếp theo trang 28)

tưởng mới cho bài dạy thay cho việc theo cách làm cũ (CBQL trường học).

Những kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng có sự gia tăng về cảm giác thoải mái và sự tham gia của nhóm trẻ tham gia nghiên cứu, do GV thực hiện việc quan sát có hệ thống, và căn cứ vào kết quả quan sát để thực hiện các tác động nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ, và góp phần giảm thiểu các rào cản đối với học tập và tham gia của trẻ; và khi trẻ có cảm giác thoải mái và sự tham gia ở mức độ cao thì trẻ sẽ học sâu và phát triển được mọi tiềm năng của các em. Việc trẻ được phát triển tối đa các tiềm năng của mình ở MN sẽ đảm bảo cho các em sẵn sàng vào trường tiểu học. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2013). *Công cụ phát triển giáo dục mầm non tại Việt Nam (EDI)*.
- [2] Bộ GD-ĐT (2017). *Kế hoạch triển khai chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2016-2020*.
- [3] Ngân hàng thế giới (2013). *Dự án xóa đói giảm nghèo vùng cao nguyên Việt Nam. Kết quả và đề xuất nhằm nâng cao sự tham gia của dân tộc thiểu số*.
- [4] Laevers, F. et al (2012). *Hệ thống quan sát trẻ dựa trên quá trình dành cho trẻ mầm non (POMS)*. Leuven: NXB CEGO.
- [5] Booth, T. & Ainscow, M. (2016). *Chỉ số dành cho hòa nhập: hướng dẫn phát triển nhà trường hướng tới các giá trị hòa nhập*. Cambridge: Chỉ số dành cho mạng lưới hòa nhập.